



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: *137*/VNR/KTTC/2014
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 1 năm 2014.

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q1/2013 và Q1/2014 như sau

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2013 (tỷ đồng)	Quý 1 năm 2014 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+), giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	84.0	137.9	53.9	64.2%

Anh hưởng:

+ Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước: 56.7 tỷ đồng (*tăng 80.8%*). Số liệu đã được giải trình tại công văn số 136/VNR/KTCT/2014 ngày 10/5/2014 khi công bố báo cáo tài chính Q1/2014 của công ty Mẹ.

+ Lợi nhuận sau thuế của công ty Con tăng so với cùng kỳ năm trước: 0.5 tỷ đồng

+ Phần lợi nhuận thuần Quý 1 năm 2014 trong công ty liên kết giảm so với cùng kỳ: 3.5 tỷ đồng

+ Các khoản điều chỉnh khi hợp nhất làm tăng thu nhập 0.2 tỷ đồng

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2014 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu : TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý I năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. **Tổng số công ty con: 01**

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

5. **Công ty liên kết được phân ảnh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Công ty liên kết TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm :**

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng :** Quyết định số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cũng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 20.100 VND/Đô la Mỹ (USD), Ngày 24/10/2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số

179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012. Theo đó việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ; các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/03/2014 là 21.085 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31/03/2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-03-14	31-12-13
Tiền mặt tại quỹ	2.647.220.951	2.101.653.161
Tiền gửi Ngân hàng	20.312.339.169	40.798.510.763
Các khoản tương đương tiền	359.798.700.798	730.493.806.420
	382.758.260.918	773.393.970.344

3.2 Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	31-03-14	31-12-13
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1.453.000.000.000	1.116.285.570.363
Trái phiếu ngắn hạn	50.000.000	30.050.000.000
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	12.568.606.436	15.736.094.646
Đầu tư ngắn hạn khác	5.600.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.170.036.510)	(10.037.007.246)
	1.465.048.569.926	1.152.034.657.763

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	31-03-14	31-12-13
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết(a)	211,356,894,274	331,453,221,138
Các khoản đầu tư dài hạn khác	875,681,163,510	701,774,363,492
+ Góp vốn cổ phần (b)	472.000.270.000	472.000.270.000
+ Trái phiếu dài hạn	140.000.000.000	140.000.000.000
+ Tiền gửi dài hạn	285.000.000.000	123.000.000.000
+ Ủy thác đầu tư (c)	55.000.000.000	55.000.000.000
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	821.206.063	821.206.063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (e)	(77.140.312.553)	(89.047.112.571)
	1,087,038,057,784	1,033,227,584,630

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI) với số tiền gốc ban đầu là 250.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty SVI. Hội đồng quản trị Vinare đã có nghị quyết về việc bán 25% trong tổng số 50% tỷ lệ góp vốn của Vinare tại SVI cho SFMI. Ngày 17/01/2014 Công ty bảo hiểm SVI đã được Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh số 70/GF/KDBH, tỷ lệ sở hữu hiện nay của Tổng công ty tại SVI là 25%. Việc quyết toán giao dịch đang được hai bên hoàn tất.

Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI	31-03-14	31-12-13
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	24,767,182,216	24,767,182,216
Lợi nhuận chưa phân phối	182,660,916,828	137,999,478,051
- Lợi nhuận chưa phân phối Quý I/2014	44,661,438,777	
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2013	137,999,478,051	
Cộng	707,428,099,044	662,766,660,267
Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinare	25%	50%
Phần sở hữu của Vinare tương ứng với giá trị vốn góp	211,356,894,273.75	331,383,330,134

Theo thỏa thuận giữa Vinare và đối tác SFMI (bên mua) liên quan đến giao dịch chuyển nhượng vốn tại SVI, đến thời điểm được coi là hoàn tất giao dịch trở về trước, quyền lợi các bên tại liên doanh SVI sẽ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn 50/50, và sau thời điểm giao dịch được hoàn tất sẽ phân chia theo tỷ lệ góp vốn : VNR-SFMI là 25%/75%. Trong quý I/2014, SFMI đã thanh toán cho Vinare số tiền chuyển nhượng 25% tỷ lệ góp vốn. Tại thời điểm 31/03/2014, do các bên chưa hoàn tất quyết toán giao dịch nên Tổng công ty tạm tính quyền lợi của VINARE tại liên doanh SVI như sau :

- Phần lợi nhuận thuần chưa phân phối tính đến thời điểm 31/12/2013 là 137.999.999.478.051 đồng sẽ được chia theo tỷ lệ 50/50 cho các bên liên doanh.
- Phần lợi nhuận thuần của Vinare tại SVI từ kết quả kinh doanh Quý I.2014 theo tỷ lệ sở hữu 25% .
- Phần Vốn và các quỹ khác của VNR tại mục Nguồn vốn chủ sở hữu trong liên doanh theo tỷ lệ 25%.

Số liệu chính thức về quyền lợi của các bên tại liên doanh sẽ được xác định khi các bên hoàn tất quyết toán giao dịch.

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31-03-14	31-03-14	31-12-13
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6.237.328	59.289.270.000	59.289.270.000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3.175.200	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1.760.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.67%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Bảo hiểm NHNN&PTNT VN	8.42%	3.200.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cty Chứng khoán Đại Nam	3.59%	269.500	2.695.000.000	2.695.000.000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	5.47%	30.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
			472.000.270.000	472.000.270.000

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thương tại ngày 31/03/2014 như sau:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353.056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381.024
3	Ngân hàng Tiên phong		2.542.857
4	Ngân hàng CP Ngoại thương VN	VCB	11.806

c) **Uỷ thác đầu tư:** là khoản uỷ thác đầu tư của Công ty mẹ qua công ty quản lý quỹ Ngân hàng Ngoại thương VCBF và công ty Đầu tư Năng động Bao Việt.

d) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng công ty mẹ.

e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:**

- Công ty Mẹ: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Tiên Phong và Công ty chứng khoán Đại Nam

- Công ty con VinareInvest: Là khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Tiên Phong

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

a. **Dự phòng nghiệp vụ phải trả:** Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- **Dự phòng bồi thường:**

• Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết. Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.

• Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

***Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

- Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	2,263,320,602,157	3,994,019,051	119,693,996,967	2,147,620,624,241
+ Dự phòng phí nhận	657,852,676,954		10,213,865,187	647,638,811,767
+ Dự phòng bồi thường nhận	1,474,748,410,833		109,480,131,780	1,365,268,279,053
+ Dự phòng dao động lớn	130,719,514,370	3,994,019,051		134,713,533,421
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	220,448,156,085	415,953,105	11,147,456,791	209,716,652,399
+ Dự phòng phí nhận	62,191,115,956	180,136,272		62,371,252,228
+ Dự phòng bồi thường nhận	156,251,855,123		11,147,456,791	145,104,398,332
+ Dự phòng dao động lớn	2,005,185,006	235,816,833		2,241,001,839
TỔNG CỘNG	2,483,768,758,242	4,409,972,156	130,841,453,758	2,357,337,276,640

- Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1,595,214,353,102	-	114,686,659,989	1,480,527,693,113
+ Dự phòng phí nhượng	445,525,504,393		12,812,398,351	432,713,106,042
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1,149,688,848,709		101,874,261,638	1,047,814,587,071
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	199,262,127,947	-467,260,787	9,259,919,291	190,469,469,443
+ Dự phòng phí nhượng	56,326,281,242	467,260,787		56,793,542,029
+ Dự phòng bồi thường nhượng	142,935,846,705		9,259,919,291	133,675,927,414
TỔNG CỘNG	1,794,476,481,049	-467,260,787	123,946,579,280	1,670,997,162,556

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012 qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- Dự phòng phí nhận, nhượng: Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- Dự phòng bồi thường: Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chi tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBh trên cơ sở từng hồ sơ.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Kể từ năm 2013 trở về trước, do đặc thù trong thanh toán tái bảo hiểm hợp đồng cố định kỳ hạn thanh toán thường có độ trễ từ 1-3 tháng kể từ ngày phát sinh. Để phù hợp với thông lệ thanh toán nay và thực tế hoạt động Tổng công ty trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi như sau :

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng, công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

Kể từ năm 2014, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính, như sau:

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 6 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 3 năm trở lên Tổng, công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn:

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 31/03/2014 của công ty con VinareInvest là: 93,919,000,000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 31/03/2014 của công ty liên kết SVI là 500,000,000,000 đồng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bung thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tái chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư:

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh:

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam: phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Kể từ năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp

thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo qui định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì " Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần ". Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá Tổng công ty được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm; hiện Tổng công ty đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ qui định trên, giá trị còn lại của khoản chênh lệch này (14.640.221.973 đồng) được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán. Tổng công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.

2. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012 của Bộ Tài chính.

3. Như thuyết minh ở phần " Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu": Tính đến thời điểm 31/03/2014 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 31/03/2014 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

4. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Dấu tư phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2013	1,008,276,580,000	768,023,850,642	-	23,923,337,154	119,878,926,520	59,808,342,885	339,791,679,892	2,319,702,717,093
Lợi nhuận trong kỳ							300,535,646,947	300,535,646,947
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				6,119,566,239	30,597,831,193	15,298,915,596	(59,632,603,097)	(7,616,290,069)
Chưa có tức							(181,489,784,400)	(181,489,784,400)
Tang, (giảm) khác								
Tại ngày 31/12/2013	1,008,276,580,000	768,023,850,642	-	30,042,903,393	150,476,757,713	75,107,258,481	399,204,939,342	2,431,132,289,571
Lợi nhuận trong kỳ							138,122,132,287	138,122,132,287
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				2,539,135,452		6,347,838,630	(12,061,547,550)	(3,174,573,468)
Chưa có tức(*)							(100,827,658,000)	(100,827,658,000)
Tang, (giảm) khác(**)							(6,191,795,553)	(6,191,795,553)
Tại ngày 31/03/2014	1,008,276,580,000	768,023,850,642	-	32,582,038,845	150,476,757,713	81,455,097,111	418,246,070,526	2,459,060,394,837

(*) Phải trả cổ tức đợt 2 năm 2013 công ty Mẹ, tỷ lệ 10%, theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-DHĐCĐ ngày 24/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông

(**) Điều chỉnh giảm lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ sau giao dịch chuyển nhượng vốn góp SVI, tỷ lệ sốหุ้น của VNR hiện nay tại SVI là 25%.

5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2014 (VND)	Quý 1 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	266,032,803,176	220,123,854,630
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	137,111,318,691	66,944,722,409
4	Thu nhập khác	3,885,475,512	3,144,536,376
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	224,360,916,137	171,997,796,987
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(6,083,527,431)	6,529,518,387
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23,131,561,753	20,109,483,643
9	Chi phí khác	1,215,887,367	1,372,399,463
10	(Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	-1,436,659,925	
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	11,165,359,694	14,669,885,200
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11)	174,133,459,322	104,873,800,135
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36,102,110,672	20,812,157,259
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31,353,749	(5,304,469)
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=12-13-14)	137,999,994,901	84,066,947,345

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2014 (VND)	Quý 1 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	266,032,803,176	220,123,854,630
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	137,111,318,691	66,944,722,409
4	Thu nhập khác	3,885,475,512	3,144,536,376
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	224,360,916,137	171,997,796,987
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(6,083,527,431)	6,529,518,387
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23,131,561,753	20,109,483,643
9	Chi phí khác	1,215,887,367	1,372,399,463
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	11,165,359,694	14,669,885,200
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	175,570,119,247	104,873,800,135

c/ Kết quả Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Qui 1 năm 2014 (VND)	Qui 1 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40,792,401,269	20,590,717
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	29,097,662,196	199,008
3	Doanh thu thuần hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	11,694,739,073	20,391,709
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	12,030,444,930	13,254,611
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp(5= 3-4)	(335,705,857)	7,137,098
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,100,954,068	720,675
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thi điểm BH nông nghiệp(7=5-6)	(1,436,659,925)	6,416,423

6. Số liệu so sánh: Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng công ty tính toán và trình bày lại một số chỉ tiêu năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước và Bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2013 của Công ty mẹ cho phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

a/ Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo (31/03/2013)	Điều chỉnh/phân loại lại	Số sau điều chỉnh/phân loại lại
1. Phí nhận tái bảo hiểm	396.842.242.372	(3.642.343.426)	393.199.898.946
2. Tăng(giảm) dự phòng phí	7.222.331.864		-
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhận		(4.823.669.786)	(4.823.669.786)
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng		2.398.662.078	2.398.662.078
3. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường	(10.027.068.998)		
- Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhận		(47.164.642.210)	(47.164.642.210)
- Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng		(37.137.573.212)	(37.137.573.212)

b/ Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo (31/12/2013)	Điều chỉnh/phân loại lại	Số sau điều chỉnh/phân loại lại
1. Tài sản tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		501.851.785.635	501.851.785.635
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1.292.624.695.414	1.292.624.695.414
2. Dự phòng nghiệp vụ			
- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	218.192.007.275	501.851.785.635	720.043.792.910
- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	338.375.570.542	1.292.624.695.414	1.631.000.265.956



Kế toán trưởng

(Signature)

Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc

(Signature)

Phạm Công Tứ

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT- QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2014	Tại ngày 01/01/2014 (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,075,571,294,235	5,187,257,895,404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	382,758,260,918	773,393,970,344
1. Tiền	111		22,959,560,120	42,900,163,924
2. Các khoản tương đương tiền	112		359,798,700,798	730,493,806,420
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	1,465,048,569,926	1,152,034,657,763
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,471,218,606,436	1,162,071,665,009
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6,170,036,510)	(10,037,007,246)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,523,883,162,048	1,466,363,727,947
1. Phải thu khách hàng	131		1,573,974,572,958	1,513,173,280,955
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		1,394,804,068,506	1,340,130,872,257
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		179,170,504,452	173,042,408,698
2. Trả trước cho người bán	132		-	123,200,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(50,091,410,910)	(46,932,753,008)
IV. Hàng tồn kho	140		54,311,517	54,311,517
1. Hàng tồn kho	141		54,311,517	54,311,517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,829,827,270	934,746,784
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31,600,809,557	-
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		31,600,809,557	-
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		807,154,043	801,043,709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		421,863,670	333,703,075
VI. Tài sản tài bảo hiểm	190	IV.4	1,670,997,162,556	1,794,476,481,049
1. Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	191		489,508,648,071	501,851,785,635
2. Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	192		1,181,490,514,485	1,292,624,695,414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1,227,656,227,872	1,175,401,172,287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,000,000,000	6,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		6,000,000,000	6,000,000,000
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48,535,175,473	54,897,845,859
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12,397,944,126	11,779,382,009
- Nguyên giá	222		25,866,964,826	24,737,860,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,469,020,700)	(12,958,478,817)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		20,117,275,995	21,114,792,752
- Nguyên giá	228		24,642,917,809	24,415,317,809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,525,641,814)	(3,300,525,057)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		16,019,955,352	22,003,671,098
III. Bất động sản đầu tư	240		16,297,932,503	16,652,235,383
- Nguyên giá	241		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(17,757,129,390)	(17,402,826,510)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	1,087,038,057,784	1,033,157,693,626
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		211,356,894,274	331,383,330,134
3. Đầu tư dài hạn khác	258		952,821,476,063	790,821,476,063
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(77,140,312,553)	(89,047,112,571)
V. Tài sản dài hạn khác	260		69,785,062,112	64,693,397,419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,975,821,576	6,022,177,067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		242,993,725	274,347,474
3. Tài sản dài hạn khác	268		64,566,246,811	58,396,872,878
TONG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,303,227,522,106	6,362,659,067,691

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2014	Tại ngày 01/01/2014 (Trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,812,283,434,247	3,899,520,947,711
I. Nợ ngắn hạn	310		3,807,674,730,671	3,894,871,371,172
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		1,259,628,073,813	1,259,495,964,550
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		1,219,851,413,135	1,226,428,057,169
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		39,776,660,678	33,067,907,381
3. Người mua trả tiền trước	313		51,563,286	206,429,422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		33,443,960,826	12,325,352,658
5. Phải trả người lao động	315		12,185,766,645	14,255,803,845
6. Chi phí phải trả	316		12,615,830,204	12,615,830,204
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		103,330,454,232	103,334,427,148
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		19,499,035,137	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9,582,769,888	8,868,805,103
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329		2,357,337,276,640	2,483,766,758,242
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	IV.4	710,010,063,995	720,043,792,910
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,510,372,677,385	1,631,000,265,956
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		136,954,535,260	132,724,699,376
II. Nợ dài hạn	330		4,608,703,576	4,649,576,539
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3,504,186,642	3,552,186,642
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,104,516,934	1,097,389,897
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	V.4	2,459,060,394,837	2,431,132,289,571
Vốn chủ sở hữu	410		2,459,060,394,837	2,431,132,289,571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		768,023,850,642	768,023,850,642
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32,582,038,845	30,042,903,393
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		150,476,757,713	150,476,757,713
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		81,455,097,111	75,107,258,481
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		418,246,070,526	399,204,939,342
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		31,883,693,023	32,005,830,409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)	440		6,303,227,522,106	6,362,659,067,691



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Công Tử

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	347,904,019,043	398,023,568,732	347,904,019,043	398,023,568,732
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		-		-
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	337,690,153,856	393,199,898,946	337,690,153,856	393,199,898,946
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(10,213,865,187)	(4,823,669,786)	(10,213,865,187)	(4,823,669,786)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	217,368,583,870	238,673,776,092	217,368,583,870	238,673,776,092
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	204,556,185,519	241,072,438,170	204,556,185,519	241,072,438,170
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(12,812,398,351)	2,398,662,078	(12,812,398,351)	2,398,662,078
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	130,535,435,173	159,349,792,640	130,535,435,173	159,349,792,640
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	135,497,368,003	60,774,061,990	135,497,368,003	60,774,061,990
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21,264,128,549	48,849,196,358	21,264,128,549	48,849,196,358
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	114,233,239,454	11,924,865,632	114,233,239,454	11,924,865,632
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	266,032,803,176	220,123,854,630	266,032,803,176	220,123,854,630
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	174,154,262,349	177,738,116,508	174,154,262,349	177,738,116,508
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	174,154,262,349	177,738,116,508	174,154,262,349	177,738,116,508
- Các khoản giảm trừ(thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	94,378,128,239	107,824,768,136	94,378,128,239	107,824,768,136
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(109,480,131,780)	(47,164,642,210)	(109,480,131,780)	(47,164,642,210)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(101,874,261,638)	(37,137,573,212)	(101,874,261,638)	(37,137,573,212)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	72,170,263,968	59,886,279,374	72,170,263,968	59,886,279,374
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	3,994,019,051	4,563,539,724	3,994,019,051	4,563,539,724
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	148,196,633,118	107,547,977,889	148,196,633,118	107,547,977,889
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	38,713,749,416	95,031,268,579	38,713,749,416	95,031,268,579
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	109,482,883,702	12,516,709,310	109,482,883,702	12,516,709,310
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	224,360,916,137	171,997,796,987	224,360,916,137	171,997,796,987
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	41,671,887,039	48,126,057,643	41,671,887,039	48,126,057,643
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-

16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	137,111,318,691	66,944,722,409	137,111,318,691	66,944,722,409
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(6,083,527,432)	6,529,518,387	(6,083,527,432)	6,529,518,387
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	143,194,846,123	60,415,204,022	143,194,846,123	60,415,204,022
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23,131,561,753	20,109,483,643	23,131,561,753	20,109,483,643
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	161,735,171,409	88,431,778,022	161,735,171,409	88,431,778,022
23. Thu nhập khác	31	3,885,475,512	3,144,536,376	3,885,475,512	3,144,536,376
24. Chi phí khác	32	1,215,887,367	1,372,399,463	1,215,887,367	1,372,399,463
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	2,669,588,145	1,772,136,913	2,669,588,145	1,772,136,913
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1	11,165,359,694	14,669,885,200	11,165,359,694	14,669,885,200
(Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	(1,436,659,925)		(1,436,659,925)	
26. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)	50	174,133,459,323	104,873,800,135	174,133,459,323	104,873,800,135
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36,102,110,672	20,812,157,259	36,102,110,672	20,812,157,259
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31,353,749	(5,304,469)	31,353,749	(5,304,469)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	137,999,994,902	84,066,947,345	137,999,994,902	84,066,947,345
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(122,137,386)	(312,574,897)	(122,137,386)	(312,574,897)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		138,122,132,287	84,379,522,242	138,122,132,287	84,379,522,242
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,370	837	1,370	837

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2014



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Công Từ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÍ I/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2014	Quý I năm 2013 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	75,794,344,003	136,659,783,261
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(115,845,505,049)	(62,005,703,344)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17,347,502,705)	(14,696,331,136)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(19,436,229,652)	(18,371,893,127)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15,632,735,243	1,433,354,742
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15,629,214,069)	(2,940,555,797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76,831,372,229)	40,078,654,599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(909,316,100)	(127,586,971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,148,388,477,973)	(1,440,495,747,552)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5,158,787,900,242	1,062,191,072,135
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	147,776,181,484	19,876,334,031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	157,266,287,653	(358,555,928,357)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100,618,873,650)	(100,601,174,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(100,618,873,650)	(100,601,174,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(20,183,958,226)	(419,078,448,158)
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	403,005,842,500	771,395,912,978
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(63,623,356)	(5,114,394)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	382,758,260,918	352,312,350,426

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2014

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

